TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2023
V/v: Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tường Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tống Thị Kim Điền;

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Dung;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đào Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 16/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 03 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thanh T, sinh năm 1990; Địa chỉ: 7 T, khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: tổ A, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1980; Địa chỉ: 7 T, khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2022, tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Trần Thanh T trình bày:

Bà và ông Lê Thanh H qua thời gian tìm hiểu, cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31, Quyển số 01/2009 ngày 24/02/2009.

Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H sống thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, rượu chè cờ bạc, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng không có sự chia sẻ, cả hai thường xuyên cãi nhau và đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, hiện nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Thanh H.

Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 24/3/2023, bà T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh H do tình cảm vợ chồng không còn, theo bà T trình bày từ sau buổi hòa giải ngày 09/3/2023 ông H có theo bà về quê ở tổ A, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang và một hai ngày đầu ông H đi làm về còn đưa 200.000 đồng, 300.000 đồng để phụ bà lo cho con và yêu cầu bà rút đơn ly hôn, bà không đồng ý vì thấy ông H vẫn chưa có gì thay đổi thì mấy ngày sau ông H tiếp tục nhậu nhẹt, kiếm chuyện chửi bới bà và cho rằng bà có người khác nên mới yêu cầu ly hôn, bà đi bán thịt heo ông H theo phá, mắng chửi bà, không cho bà buôn bán, hai ngày gần đây (trước ngày mời hòa giải) ông H bỏ nhà đi luôn không về.

Bà xác định bà và ông H không thể tiếp tục chung sống, thời gian sống chung ông H tính nào tật nấy, cờ bạc, đánh đề, làm ra bao nhiêu tiền là nhậu nhẹt, cờ bạc hết, còn gây nợ nần, ông H xuống Kiên Giang sống với mẹ con bà vài tháng là gây nợ rồi bỏ lên Thành phố Hồ Chí Minh, bà vừa nuôi con vừa phải trả nợ cho ông H, việc đó cứ lập đi lập lại nhiều lần, bà không thể tiếp tục chịu đựng được nữa, bà xác định không còn tình cảm, cũng không còn sự quan tâm gì đến ông H, bà và ông H đã từ lâu mạnh ai nấy sống, chỉ nói chuyện với nhau về con, ngoài ra vợ chồng không còn điểm nào chung, cũng không có gì để trao đổi.

Trước đây, khi bà nộp đơn ly hôn lần đầu, ông H năn nỉ bà cũng đã rút đơn về để cho ông H thêm cơ hội nhưng ông H vẫn không thay đổi từ khi bà rút đơn về cho đến nay.

Bà yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông H để bà còn tập trung buôn bán lo cho con vì bà và ông H không thể tiếp tục chung sống.

Về con chung: Bà và ông Lê Thanh H có 03 (ba) con chung là Lê Anh K (nam), sinh ngày 14/05/2009; Lê Anh Đ (nam), sinh ngày 30/9/2010 và Lê Mỹ N (nữ), sinh ngày 27/10/2013. Bà T yêu cầu được nuôi cả ba con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định bà và ông H không có tài sản chung và nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 09/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Lê Thanh H trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà Trần Thanh T về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn.

Theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do kinh tế gia đình khó khăn, ông không có thu nhập ổn định để lo cho vợ con, trước đây ông có rượu chè, cờ bạc do ham vui theo bạn bè, giờ ông đã thay đổi, ông vẫn thương vợ con nên ông đề nghị giải quyết cho ông được đoàn tụ. Ông cam kết nếu vợ rút đơn về ông sẽ thay đổi lo công việc để kiếm tiền lo cho vợ con, vợ ông đã hy sinh lo cho ông và các con nhiều năm nay, ông xin vợ cho ông thêm cơ hội để vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con.

Về con chung: Ông và bà Trần Thanh T có 03 (ba) con chung tên Lê Anh K (N1), sinh ngày 14/5/2009; Lê Anh Đ (N1), sinh ngày 30/9/2010 và Lê Mỹ N (Nữ), sinh ngày 27/10/2013, ông đồng ý giao con cho bà T nuôi và ông không cấp dưỡng nuôi con do hiện nay ông chưa có thu nhập ổn định.

Về tài sản chung và nợ chung: ông H xác định ông và bà T không có tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên hòa giải, Giấy triệu tập tham gia phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông Lê Thanh H vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng tại phiên tòa hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, bà Trần Thanh T đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn, ông Lê Thanh H chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thanh T và ông Lê Thanh H tự nguyện sống chung từ năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31, Quyển số 01/2009 ngày 24/02/2009. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Do cuộc sống chung không hạnh phúc, bà Trần Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Lê Thanh H. Đây là tranh chấp về ly hôn, loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn, ông Lê Thanh H có địa chỉ cư ngụ tại Quận G nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn, ông Lê Thanh H đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không có lý do. Việc ông H cố tình không đến Tòa tham gia tố tụng là đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn, bà Trần Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn, ông Lê Thanh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thanh T yêu cầu được ly hôn ông Lê Thanh H do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông H không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình khó khăn nhưng ông H còn thường xuyên cờ bạc, rượu chè gây nợ nần, kiếm chuyện chửi mắng vợ con, bà đã cho nhiều cơ hội nhưng ông H vẫn không thay đổi, bà xác định tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, không có khả năng đoàn tụ.

Quá trình giải quyết, tại phiên hòa giải ngày 09/3/2023, ông H thừa nhận việc mình cờ bạc gây nợ nần, đã cố gắng đi làm kiếm tiền trả nợ nhưng thời gian gần đây do công việc khó khăn nên không có tiền để phụ vợ nuôi con, ông xác định vẫn còn thương vợ nên mong muốn đoàn tụ để cùng lo cho con. Tuy nhiên, đến phiên hòa giải ngày 24/3/2023 thì ông H cố tình vắng mặt không lý do dù Tòa đã triệu tập hợp lệ.

Xét thấy, ông H không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà T, ông mong muốn bà T rút đơn ly hôn về để vợ chồng đoàn tụ và cùng lo cho con nhưng trong thời gian hòa giải ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh sự thay đổi của mình, kinh tế gia đình vẫn khó khăn, giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, trao đổi, mạnh ai nấy sống, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

Từ những phân tích và căn cứ nêu trên có thể xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H là trầm trọng, cả hai không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H chỉ là sự ràng buộc về mặt pháp luật, bởi thực tế quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H không còn tồn tại, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thanh T với ông Trần Thanh H1.

[3.2] Về con chung:

Bà Trần Thanh T và ông Lê Thanh H xác nhận có 03 (ba) con chung tên Lê Anh K (N1), sinh ngày 14/5/2009; Lê Anh Đ (N1), sinh ngày 30/9/2010 và Lê Mỹ N (Nữ), sinh ngày 27/10/2013.

Bà T yêu cầu được nuôi cả ba con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý giao con cho bà T nuôi và đồng ý không cấp dưỡng nuôi con do hiện nay ông chưa có thu nhập ổn định.

Do cả hai đã thống nhất về việc giao ba con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không cấp dưỡng nuôi con, thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của các con nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà Trần Thanh T và ông Lê Thanh H đều xác định cả hai không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bà Trần Thanh T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn, bà Trần Thanh T và bị đơn, ông Trần Thanh H1.

- Về nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thanh T. Cho bà Trần Thanh T được ly hôn với ông Lê Thanh H.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thanh T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con 03 (ba) con chung tên Lê Anh K (N1), sinh ngày 14/5/2009; Lê Anh Đ (N1), sinh ngày 30/9/2010 và Lê Mỹ N (Nữ), sinh ngày 27/10/2013, ông Lê Thanh H không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Thanh H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác nhận không có.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác nhận không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thanh T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2021/0015365 ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Bà Trần Thanh T và ông Lê Thanh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bùi Tường Vân

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp.HCM;
- UBND phường Tân Hưng, Quận 7, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Sang).